

12

NGHIÊN CỨU KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở NĂM THỨ NHẤT VÀ NĂM THỨ HAI CỦA SINH VIÊN NGÀNH Y ĐA KHOA KHÓA HỌC 2012-2018 TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HUẾ

*Trần Thị Lợi, Trần Đức Lai
Trường Đại học Y Dược Huế*

Tóm tắt

Mục tiêu: Khảo sát tình hình học tập và một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập (KQHT) năm thứ nhất (Y1) và năm thứ hai (Y2) của sinh viên ngành Y Đa khoa khóa học 2012-2018 trường Đại học Y Dược Huế. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 480 sinh viên, sử dụng bộ câu hỏi xây dựng sẵn để thu thập thông tin về: kết quả học tập, kết quả rèn luyện Y1 và Y2 và các thông tin của SV về: nhân khẩu học, thời gian học tập và hoạt động hằng ngày, ý kiến về chương trình học. Xử lý số liệu bằng phần mềm thống kê STATA 10.0 và phương pháp phân tích hồi quy đa biến tuyến tính. **Kết quả:** Điểm trung bình chung của sinh viên Y1 ($6,95 \pm 0,90$) cao hơn Y2 ($6,83 \pm 0,82$) ($p < 0,05$). Điểm trung bình chung rèn luyện của sinh viên Y1 ($81,40 \pm 4,10$) thấp hơn Y2 ($83,96 \pm 4,13$) ($p < 0,05$). Các yếu tố liên quan đến KQHT Y1: giới, ĐRL Y1, điểm trúng tuyển đại học, kết quả tốt nghiệp THPT, thời gian tự học, thất vọng sau khi học Y1, mất phương hướng sau khi học Y1. Các yếu tố liên quan đến KQHT Y2: tuổi, KQHT Y1, ĐRL Y2, thời gian truy cập mạng vì mục đích khác ngoài học, có tham gia công tác quản lý lớp. **Kết luận:** Cần tư vấn cho sinh viên về phương pháp học tập và chiến lược ứng phó trong môi trường đại học. Giảng viên cần quan tâm hơn về nội dung và phương pháp giảng dạy

Từ khóa: Kết quả học tập, yếu tố ảnh hưởng, sinh viên y khoa

Abstract

ACADEMIC ACHIEVEMENT AND ITS ASSOCIATED FACTORS AMONG THE FIRST AND SECOND YEAR MEDICAL STUDENTS OF THE COURSE 2012-2018 AT HUE UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

*Tran Thi Loi, Tran duc Lai
Hue University of Medicine and Pharmacy*

Objectives: To investigate the 1st and 2nd year academic achievement (AA) and its associated factors among the first and second years medical students of the course 2012-2018 at Hue University of Medicine and Pharmacy (Hue UMP). **Methods:** Using a cross-sectional study. Four hundred and eighty students were interviewed using the self-developed questionnaire to track the students' 1st and 2nd year AA, demographics, daily time use for learning and activities, and their appraisal about the curriculum. Data were analyzed using STATA 10.0 and applying multiple linear regression analysis. **Results:** The mean of students' GPA of the 1st year (6.95 ± 0.90) was statistically higher than that of the 2nd year (6.83 ± 0.92). The mean of activity achievement of the 1st year (81.40 ± 4.10) was significantly lower than that of the 2nd year (83.96 ± 4.13). Factors associated with 1st year AA included gender, 1st year activity

- Địa chỉ liên hệ: Trần Thị Lợi, email: tranthiloi_dhyd@yahoo.com.vn

DOI: 10.34071/jmp.2016.2.12

- Ngày nhận bài: 7/3/2016 *Ngày đồng ý đăng: 25/4/2016 * Ngày xuất bản: 10/5/2016

achievement, National examination score upon admission into Hue UMP, National high school graduation examination result, self-study time, disappointment from the 1st year and disorientation after the 1st year. Factors associated with the 2nd year AA were age, 1st year AA, 2nd year activity achievement, time spent for non-academic internet use, time spent for participating in classroom management. Conclusion: Further consultation for students on learning methods and effective strategies for coping with adverse learning environment should be extended to improve students' academic achievement. Lecturers should

be more mindful of subject content and teaching methods to optimize/increase students' academic achievement.

Key words: academic achievement, associated factors, medical students.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Được trúng tuyển vào đại học (ĐH) là cả một quá trình nỗ lực phấn đấu vất vả của sinh viên (SV). Nhưng trong quá trình học tập ở ĐH, không ít trường hợp SV lại có kết quả học tập (KQHT) yếu kém thậm chí bị buộc thôi học. Tại Hà Nội, SV ở các trường có điểm trúng tuyển cao như ĐH Bách khoa có tỷ lệ SV đủ điều kiện tốt nghiệp (TN) đúng thời gian chỉ 80-85% [4]; ĐH Sư phạm: 90% [9]; ĐH Ngoại thương: 85-90% [8]. Tại TP Hồ Chí Minh: ĐH Bách khoa có tỷ lệ này là 50-60% [1], [6]; ĐH Kinh tế: 60% [1]; ĐH Sư phạm kỹ thuật chỉ khoảng 50% [1], [10]; ĐH Quốc gia có tỷ lệ SV bị ngừng học và buộc thôi học trong mỗi khóa học là 20-25% [1]. Đối với các trường ĐH Y Dược: ĐH Y Hà Nội có tỷ lệ TN hằng năm là 95% [20]; Thái Nguyên: 90-95% [18]; Thái Bình năm 2015: 90% [17]; Hải Phòng năm 2014: là 72,8% [13]; Khoa Y Dược ĐH Tây Nguyên trong năm học 2014-2015 số lượng SV bị buộc thôi học là 11, bị cảnh cáo học vụ 123 [11]; ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh có tỷ lệ SV khóa 2007-2013 bị buộc thôi học là 6,4%, SV đủ điều kiện tốt nghiệp cuối khóa là 92,1% [19]; tỷ lệ tốt nghiệp của ĐH Y Dược Cần Thơ năm 2015: 82% [12]. ĐH Y Dược Huế khóa học 2009-2015 có 2% SV bị ngừng học và buộc thôi học; tỷ lệ SV đủ điều kiện tốt nghiệp là 87,6; trong số SV không đủ điều kiện tốt nghiệp có 30% là SV thi tuyển đầu vào [16]. Nguyên nhân nào dẫn đến thực trạng này? Để góp phần tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của SV nhằm tìm ra phương pháp hỗ trợ SV nâng cao KQHT, chúng tôi tiến hành đề tài: “Nghiên cứu tình hình học tập và một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của sinh viên Y Đa khoa (YDK) khóa học 2012-2018 trường Đại học Y

Dược Huế” với mục tiêu:

1. Khảo sát kết quả học tập của sinh viên Y đa khoa khóa học 2012-2018

2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của sinh viên

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên YDK khóa học 2012-2018 trường Đại học Y Dược - Đại học Huế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2.2. Cơ mẫu: Vì nghiên cứu này áp dụng phương pháp xử lý thống kê hồi quy tuyến tính đa biến để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến KQHT của sinh viên, nên để tính cỡ mẫu, chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng cỡ mẫu cho nghiên cứu tương quan theo Cohen (1988) [22] và căn cứ vào các tham số sau:

- Sai số loại I ($\alpha=0,05$), sai số loại II ($\beta=0,20$)
- Ước lượng mức độ ảnh hưởng (Cohen's effect size: f^2): dựa vào kết quả của một số nghiên cứu đã công bố [21], [22], [23], ước lượng mức độ ảnh hưởng Cohen (f^2) của từng yếu tố đến kết quả học tập của sinh viên là trung bình ($r=0,3$; $f^2=0,09$).

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu theo Cohen (1988): $n=\lambda/f^2$ (1), trong đó:

- n là cỡ mẫu nghiên cứu,
- λ là giá trị phụ thuộc bậc tự do trong mẫu thức của test F và được tính theo công thức (Cohen, 1988):

$$\lambda = \lambda_L - \frac{1/v_L - 1/v}{1/v_L - 1/v_U} (\lambda_L - \lambda_U) \quad (2)$$

Trong đó: $v=n-u-1$, u là số biến độc lập trong mô hình đa biến. Trong nghiên cứu này ước lượng số biến $u=20$

Giá trị thử của $v=120$ được chọn từ bảng 9.4.2 (Cohen 1988) tương ứng với $\lambda=17,4$; lúc đó $n=17,4/0,09=193,3\sim 194$

Để xác định cỡ mẫu chính xác, chúng ta cần hiệu chỉnh giá trị λ bằng sự thay đổi giá trị v từ 60 đến 120 (Cohen 1998). Khi $v_L=60$ thì $\lambda_L=18,7$; khi $v_U=120$ thì $\lambda_U=17,4$ (bảng 9.4.2 Cohen 1998); giá trị $v=194-10-1=183$. Thay các giá trị này vào (2), đạt được giá trị $\lambda=17,004$ và $n=17,004/0,09=188,9\sim 189$. Như vậy, khi v thay đổi từ 60 đến 120, cỡ mẫu thay đổi (194-189) ít hơn 10% (Cohen 1988), vì thế cỡ mẫu nhỏ nhất là 194 được chấp nhận.

Vì sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng 2 giai đoạn nên cỡ mẫu tối thiểu cần phải tăng lên theo hệ số thiết kế nghiên cứu, chọn hệ số thiết kế nghiên cứu bằng 2. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu này là $194 \times 2 = 388$. Ngoài ra, ước lượng tỷ lệ bỏ cuộc trong nghiên cứu này là 25% nên cỡ mẫu cần thiết sẽ tăng thêm 25%:

$n = 388 + 388 \times 25\% = 485$ (có 480 SV tham gia nghiên cứu)

2.2.3. Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu tăng ngẫu nhiên.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Sinh viên chính qui

- Mô hình hồi quy đa biến ước lượng ĐTBTC của Y2: Biến mục tiêu là ĐTBTC Y2. Các biến độc lập gồm: ĐTBTC Y1, ĐRL Y2, các thông tin về: nhân khẩu, thời gian học tập và hoạt động hằng ngày, ý kiến về chương trình học tập.

3. KẾT QUẢ

3.1. Thông tin cá nhân của sinh viên

Bảng 1. Thông tin cá nhân của sinh viên

Biến số		n	%	Tối thiểu	Tối đa
Tuổi (TB $\pm$ SD)		480	20,16 $\pm$ 0,51	20	26
Giới tính	nữ	238	49,58		
	nam	242	50,42		
Dân tộc	Kinh	477	99,37		
	khác	3	0,63		
Hộ khẩu thường trú	Thành thị	134	27,92		
	Nông thôn	304	63,33		
	Vùng sâu, vùng xa	42	8,75		

trung tuyển ngành YĐK năm 2012 đã nhập học tại trường Đại học Y Dược Đại học Huế và đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2.4. Phương pháp thu thập thông tin: phỏng vấn sinh viên bằng bộ câu hỏi được soạn sẵn gồm các thông tin của SV về: KQHT, điểm rèn luyện năm thứ nhất (Y1) và năm thứ hai (Y2), các thông tin nhân khẩu học, thời gian học tập và hoạt động hằng ngày, ý kiến về chương trình học tập.

2.2.5. Xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm thống kê chuyên dụng STATA 10.0.

- Phân tích hồi quy đơn biến để sàng lọc các biến độc lập có thể có ý nghĩa ước lượng để đưa vào mô hình đa biến. Chọn những biến độc lập có $p \leq 0,2$ trong mô hình đơn biến để đưa vào mô hình đa biến.

- Đánh giá độ phù hợp của mô hình bằng chỉ số R^2 hiệu chỉnh (adjusted R^2), đánh giá mức độ ý nghĩa thống kê của hệ số hồi quy khi $p < 0,05$ và 95% khoảng tin cậy.

- Mô hình hồi quy đa biến ước lượng ĐTBTC của Y1: Biến mục tiêu là ĐTBTC Y1. Các biến độc lập gồm: ĐRL Y1, các thông tin về: nhân khẩu, thời gian học tập và hoạt động hằng ngày, ý kiến về chương trình học tập

Nơi ở hiện tại	Gia đình	58	12,09		
	Bà con	16	3,33		
	Trọ	406	84,58		
Chu cấp của gia đình	Thoải mái	43	8,96		
	Vừa đủ	413	86,04		
	Thiếu	24	5,00		
Có internet để sử dụng	Có	417	86,88		
	Không	63	13,13		

Có 480 SV YĐK khóa 2012-2018 tham gia vào nghiên cứu, tỷ lệ SV nữ là 49,58%; SV nam là 50,42%. Tuổi từ 20 đến 26, tuổi trung bình là 20,16 (SD=0,51).

3.2. Thông tin về các hoạt động học tập của sinh viên

Bảng 2. Thông tin về các hoạt động học tập của sinh viên

Biến số		n	%	Tối thiểu	Tối đa
Xếp loại TN THPT	Giỏi	133	27,70		
	Khá	201	41,88		
	Trung bình	146	30,42		
Lý do chọn ngành YĐK	Nguyên vọng bản thân	344	71,67		
	Nguyên vọng gia đình	108	22,50		
	Theo bạn bè	6	1,25		
	Lý do khác	22	4,58		
Điểm TT ĐH	(Mean, SD)	480	23,34 ± 1,69	19,25	28,00
Thời gian tự học trong ngày khi học ĐH	Không học	15	3,12		
	Dưới 2 giờ	104	21,67		
	Từ 2 đến 4 giờ	221	46,04		
	Trên 4 giờ	140	29,17		

TN THPT loại khá giỏi chiếm 69,58%, điểm TT ĐH trung bình là 23,34 ± 1,69, tỷ lệ SV tự học dưới 2 giờ là 21,67%.

3.3. Thông tin về các hoạt động ngoài học tập của sinh viên

Bảng 3. Thông tin về các hoạt động ngoài học tập của sinh viên

Biến số		n	%	Tối thiểu	Tối đa
Tham gia công tác quản lý	Có	138	28,75		
	Không	342	71,25		

Làm thêm	Có	82	17,08		
	Không	398	82,92		
Chơi thể thao	Có	161	33,54		
	Không	319	66,46		
Đọc sách	Có	102	21,25		
	Không	378	78,75		
Chơi nhạc	Có	113	23,54		
	Không	367	76,46		
TCM giải trí	Có	298	62,08		
	Không	182	37,92		
Giải trí khác	Có	90	18,75		
	Không	390	81,25		
Thời gian TCM ngoài học tập	(mean, SD)	480	1,96 ± 1,56	0,00	11,0

Tỷ lệ SV giải trí bằng cách TCM chiếm 62,08% cao nhất trong các loại giải trí

3.4. Ý kiến của sinh viên về chương trình học tập Y1 và Y2

Bảng 4: Ý kiến của sinh viên về chương trình học tập Y1 và Y2

Biến số		n	%
Nhận xét của SV về CT học Y1	Hợp lý	197	41,04
	Không hợp lý	230	47,92
	Ý kiến khác	32	6,67
	Không trả lời	21	4,37
Nhận xét của SV về CT học Y2	Hợp lý	314	65,42
	Không hợp lý	125	26,04
	Ý kiến khác	26	5,42
	Không trả lời	15	3,12
Suy nghĩ của SV sau khi học Y1	Yêu thích	151	31,46
	Thất vọng	99	20,62
	Mất phương hướng	113	23,54
	Ý kiến khác	117	24,38
Có sự thay đổi suy nghĩ sau khi học Y2	Có	290	60,42
	Không	190	39,58

Hướng thay đổi suy nghĩ	Tích cực	159	33,13
	Tiêu cực	105	21,88
	Không ý kiến	216	45,00

Ý kiến về CT học Y1 hợp lý là 41,04%; Y2 là 65,42%. Yêu thích ngành học sau khi học Y1 chiếm 31,46%, thất vọng và mất phương hướng chiếm 44,16%

3.5. Kết quả học tập Y1 và Y2 của sinh viên YĐK khóa học 2012-2018

Bảng 5: Kết quả học tập Y1 và Y2 của sinh viên YĐK khóa học 2012-2018 (n=480)

Biến số		Trung bình	SD	Mean dif.	95%CI		p
ĐTBC	Y1	6,95	0,90	0,120	0,007	0,237	=0,0369
	Y2	6,83	0,92				
ĐRL	Y1	81,40	4,10	-2,560	-2,890	-2,210	<0,001
	Y2	83,96	4,13				

ĐTBC Y1 và Y2 bình quân đạt mức TB - khá, trung bình rèn luyện đạt loại tốt, ĐTBC Y1 cao hơn Y2 (p=0,0369), trung bình rèn luyện Y2 cao hơn Y1 (p<0,001).

3.6. Các yếu tố liên quan đến kết quả học tập Y1 và Y2

3.6.1. Các yếu tố liên quan đến kết quả học tập Y1

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến đánh giá các yếu tố liên quan đến điểm trung bình chung Y1

	Biến số Điểm Y1 mới	Hệ số hồi qui	95%CI		p
1	Tuổi	0,015	-0,115	0,145	0,820
2	Giới (nam so với nữ)	-0,250	-0,389	-0,111	0,000
3	Dân tộc	-0,137	-0,982	0,708	0,750
4	Ở trọ	-0,075	-0,261	0,111	0,430
5	Gia đình chu cấp tiền thoải mái	0,079	-0,153	0,310	0,504
6	Tốt nghiệp THPT loại giỏi (so với nhóm khác)	0,341	0,189	0,494	0,000
7	Điểm trúng tuyển ĐH	0,103	0,061	0,145	0,000
8	Thời gian tự học <2g (so với nhóm khác)	-0,209	-0,375	-0,042	0,014
9	ĐRL Y1	0,080	0,062	0,097	0,000
10	Có tham gia công tác quản lý	-0,014	-0,169	0,141	0,857
11	Phục vụ quán ăn, café	-0,147	-0,689	0,394	0,593
12	Thời gian TCM cho mục đích khác ngoài học	-0,034	-0,075	0,007	0,106
13	Nhận xét CT Y1 không hợp lý	-0,093	-0,237	0,051	0,204
14	Ý kiến khác về CT Y1	0,133	-0,146	0,413	0,350
15	Không có ý kiến về CT Y1	0,149	-0,178	0,477	0,371

16	Thất vọng sau khi học Y1 (so với nhóm khác)	-0,331	-0,517	-0,145	0,001
17	Mất phương hướng sau khi học Y1 (so với nhóm khác)	-0,274	-0,457	-0,090	0,004
18	Suy nghĩ khác sau khi học Y1	-0,071	-0,248	0,107	0,435

Các biến độc lập (có $p \leq 0,2$ trong mô hình đơn biến) khi phân tích hồi quy tuyến tính trong mô hình đa biến có liên quan đến KQHT Y1 là: giới, ĐRL Y1, điểm trúng tuyển ĐH, tốt nghiệp THPT loại giỏi, thời gian tự học <2g, thất vọng sau khi học Y1, mất phương hướng sau khi học Y1.

3.6.2. Các yếu tố liên quan đến kết quả học tập Y2

Bảng 7: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến đánh giá các yếu tố liên quan đến điểm trung bình chung Y2

	Biến số Điểm Y2 mới	Hệ số hồi qui	95%CI		p
1	Tuổi	-0,165	-0,261	-0,261	0,001
2	Giới (Nam)	-0,053	-0,156	0,051	0,315
3	Dân tộc	-0,100	-0,725	0,526	0,754
4	Ở trọ	-0,015	-0,168	0,139	0,851
5	Ở với bà con	0,108	-0,191	0,406	0,479
6	Gia đình chu cấp tiền thoải mái	0,154	-0,019	0,327	0,080
7	Có internet phục vụ học tập	0,048	-0,108	0,204	0,547
8	TN PTTH loại giỏi	-0,110	-0,225	0,006	0,063
9	Điểm trúng tuyển ĐH	0,016	-0,016	0,047	0,331
10	KQHT Y1	0,683	0,610	0,610	0,000
11	ĐRLY2	0,073	0,054	0,091	0,000
12	Thời gian tự học dưới 2h	-0,049	-0,173	0,074	0,431
13	Có tham gia công tác quản lý lớp	-0,309	-0,450	-0,168	0,000
14	Làm việc bán thời gian	0,014	-0,118	0,145	0,835
15	Đọc sách giải trí	-0,110	-0,228	0,008	0,069
16	TCM để giải trí	0,027	-0,077	0,131	0,609
17	Thời gian sử dụng mạng vì mục đích khác ngoài học	-0,052	-0,083	-0,022	0,001
18	Nhận xét CT Y1 không hợp lý	0,059	-0,048	0,166	0,281
19	Ý kiến nhận xét khác về CT Y1	0,180	-0,033	0,393	0,097
20	Nhận xét CT Y2 không hợp lý	-0,023	-0,140	0,094	0,698

21	Thất vọng sau khi học Y1	0,020	-0,120	0,161	0,778
22	Mất phương hướng sau khi học Y1	-0,009	-0,147	0,130	0,903
23	Ý kiến khác sau khi học Y1	0,064	-0,077	0,206	0,832
24	Thay đổi suy nghĩ sau khi học Y2 theo hướng tiêu cực	-0,075	-0,200	0,051	0,242

Các biến độc lập (có $p \leq 0,2$ trong mô hình đơn biến) khi phân tích trong mô hình đa biến có liên quan đến KQHT Y2 là: tuổi, KQHT Y1, ĐRLY2, thời gian TCM vì mục đích khác ngoài học, có tham gia công tác quản lý lớp.

4. BÀN LUẬN

4.1. Kết quả học tập của sinh viên YDK khóa học 2012-2018

ĐTBCT Y1 và Y2 bình quân đạt loại trung bình khá, nhưng KQHT Y1 của SV cao hơn Y2 ($P=0,0369$) (bảng 5), kết quả này tương đương với KQHT của các khóa trước [15], nguyên nhân có thể do đa số các học phần của CT Y1 là các học phần cơ bản tương tự các môn học SV đã học ở THPT nên SV dễ tiếp thu. Trong khi đó, CT Y2 bắt đầu học các môn cơ sở của ngành Y, nên SV chưa kịp thích nghi để điều chỉnh, thay đổi phương pháp học tập cho phù hợp.

ĐTB rèn luyện Y1 và Y2 bình quân đạt loại tốt, nhưng ĐTB rèn luyện Y2 lại cao hơn Y1 ($P<0,001$) (bảng 5). Đã trải qua một năm học, SV Y2 đã bắt đầu thích nghi với cách sinh hoạt học tập trong môi trường đại học, thực hiện quy chế tốt hơn, mạnh dạn hơn trong giao tiếp, nên ngoài việc học SV sẽ tham gia tích cực hơn vào các hoạt động do đoàn hội nhà trường tổ chức, có thể đó là lý do ĐRL Y2 cao hơn, nhưng mặt khác điều này cũng có thể ảnh hưởng đến KQHT nếu SV không biết cách sắp xếp thời gian hợp lý.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của sinh viên Y đa khoa khóa học 2012-2018

4.2.1. Một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của Y1

Kết quả phân tích từ bảng 6 cho thấy các yếu tố có liên quan đến KQHT Y1 là: giới, ĐRL Y1, điểm trúng tuyển ĐH, kết quả tốt nghiệp THPT, thời gian tự học, thất vọng sau khi học Y1, mất phương hướng sau khi học Y1.

Về giới tính, SV nam có KQHT thấp hơn SV nữ ($P<0,001$) (bảng 6), nghiên cứu của Võ Thị Tâm [3] trên SV ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh cũng cho kết quả tương tự. Chương trình Y1 còn nặng về lý thuyết, đánh giá quá trình học tập của SV còn nặng về học thuộc lòng, đây là điều kiện thuận lợi cho SV nữ vì họ có tính siêng năng chịu khó học bài hơn SV nam nên kết quả học tập của họ thường cao hơn.

Mối liên quan giữa ĐRL Y1 với KQHT Y1: ĐRL Y1 có mối tương quan thuận với KQHT Y1 ($P<0,001$) (bảng 6), ĐRL phụ thuộc vào nề

nếp học tập thi cử, sinh hoạt và tham gia các phong trào hoạt động của SV, muốn ĐRL cao thì SV cần phải tích cực tham gia các phong trào và học tập tốt.

SV có điểm trúng tuyển ĐH cao và tốt nghiệp THPT loại giỏi thì KQHT Y1 cao ($p<0,001$) (bảng 6), kết quả này cũng phù hợp với ý kiến của trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh [1]. Mặc dù, thực tế có những SV tốt nghiệp THPT loại giỏi, có điểm trúng tuyển ĐH cao nhưng KQHT ở ĐH lại không như ý muốn, có thể vì họ không tìm ra được phương pháp học tập phù hợp, hoặc thi vào đại học không theo nguyện vọng cá nhân, và cũng có thể những SV này chưa ứng phó được trong môi trường ĐH [23], đã có những SV bị lưu ban thậm chí bị buộc thôi học ngay trong năm đầu tiên [15]. Tuy nhiên, những sinh viên thật sự có năng lực, học tập có phương pháp, định hướng đúng đắn, có cách tiếp cận phù hợp với môi trường ĐH thì họ sẽ giữ vững được thành tích học tập [1].

Thời gian tự học <2 giờ thì KQHT thấp ($P<0,02$) (bảng 6). Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học của Luật Giáo dục là: “Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng” [2]. Theo quan điểm này, học là cần có sự nỗ lực độc lập của người học, sự nỗ lực này thể hiện bằng thời gian tự học. Tự học là con đường tốt nhất giúp cho SV hiểu biết sâu sắc và làm phong phú thêm kiến thức của mình. Trong ngành YĐK, khối lượng chương trình học tập nặng hơn những chuyên ngành khác, thời gian đào tạo dài ngày, giảng viên chỉ là người hướng dẫn cách cho SV tiếp cận những kiến thức, nên đòi hỏi SV phải tích cực tự học. Do đó, thời gian tự học ít sẽ khó đạt được thành quả học tập tốt.

Nhận xét của SV về CT học Y1 là hợp lý chỉ chiếm 41,04%; không hợp lý là 47,92% (bảng 4), đây cũng có thể là một trong những yếu tố tác động đến suy nghĩ của SV làm cho SV thất vọng sau khi học Y1 (tỷ lệ thất vọng là 20,62%), nhất

là những SV chưa thực sự hiểu rõ về ngành học về môi trường ĐH. Còn đối với những SV thi vào YDK không theo nguyện vọng của SV (chiếm tỷ lệ 28,33%) thì có thể họ càng rơi vào tình trạng mất phương hướng (tỷ lệ mất phương hướng là 23,54%) sau khi học Y1. Những ấn tượng này đã ảnh hưởng đến KQHT của SV ($p < 0,01$) (bảng 6). Nghiên cứu của Phạm Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan [5] trên SV ĐH Đà Lạt, của Võ thị Tâm [3] trên SV ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh cũng cho kết quả tương tự.

4.2.2. Một số yếu tố liên quan đến kết quả học tập của Y2

Kết quả phân tích từ bảng 7 cho thấy các yếu tố có liên quan đến KQHT Y2 là: tuổi, KQHT Y1, ĐRLY2, thời gian TCM vì mục đích khác ngoài học, có tham gia công tác quản lý lớp

Tuổi của SV tham gia nghiên cứu từ 20 đến 26, tuổi trung bình là 20,16 ($SD=0,51$) (bảng 1), phân tích cho thấy SV lớn tuổi có KQHT thấp hơn SV nhỏ tuổi ($p=0,001$) (bảng 7), SV lớn tuổi thường là những SV thi lại ĐH do thi hỏng những kỳ thi trước, điều này cũng có nghĩa rằng việc học tập đối với những SV này sẽ rất vất vả để đạt được kết quả tốt, hoặc do đi nghĩa vụ quân sự (trường hợp này rất hiếm) một thời gian dài trong quân ngũ có thể làm họ trưởng thành hơn khỏe mạnh hơn nhưng xa rời môi trường học tập lâu quá có thể sẽ làm giảm đi sự nhạy bén trong học tập, một bằng chứng cụ thể là kết quả thi ĐH học của họ thường vừa đủ điểm chuẩn để đậu [14]. Khi học Y1 những SV này có thể cố gắng để theo kịp, nhưng khi học Y2 chương trình học khó hơn thì việc KQHT thấp là khó tránh khỏi.

KQHT Y1, ĐRLY2 có liên quan đến KQHT Y2 ($P < 0,001$) (bảng 7), lý giải kết quả này cũng tương tự như lý giải mối liên quan giữa TN THPT loại giỏi, điểm trúng tuyển ĐH cao và ĐRL Y1 với KQHT Y1. Trên thực tế, các yếu tố này gần như có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

Thời gian TCM vì mục đích khác ngoài học càng nhiều thì KQHT càng thấp ($P=0,001$) (bảng 7). SV có internet để sử dụng chiếm 86,88% (bảng 1). SV giải trí bằng TCM chiếm tỷ lệ 62,08% cao nhất trong các loại giải trí (bảng 3).

Internet được xem là một phát minh vĩ đại, là một cơ sở thông tin khổng lồ về mọi lĩnh vực. Internet hỗ trợ tích cực trong học tập, nghiên cứu, thông tin,... nhưng bên cạnh đó các tác động tiêu cực của Internet đến đời sống, sinh hoạt và nhất là trong học tập cũng không ít, đặc biệt là đối tượng học sinh sinh viên, thanh thiếu niên.

Khi mới vào Y1, đa số SV chưa được gia đình trang bị máy vi tính riêng để sử dụng, còn được gia đình quản lý chặt chẽ, về mặt tâm lý SV đang còn dễ dặt trong môi trường mới nên có thể chưa bị lôi cuốn vào việc TCM. Vào Y2 rồi SV có cơ sở để được sở hữu riêng cho mình một máy tính để phục vụ học tập, lúc này SV gần như tự quản lý việc sinh hoạt và học tập của họ, nếu SV không tự quản tốt thời gian TCM chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng đến việc học tập. Nghiên cứu tại trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh cũng cho thấy SV TCM càng nhiều thì KQHT càng kém [7], 70-80% SV bị đuổi học mỗi năm của ĐH Bách khoa Hà Nội là do nghiện game, cá độ và rượu chè... [4]

SV có tham gia công tác quản lý lớp có KQHT thấp hơn SV khác ($P < 0,001$) (bảng 7). Trong môi trường ĐH, SV tự chủ các hoạt động học tập, công tác SV, phong trào đoàn hội, thậm chí cả vấn đề cá nhân của SV trong lớp cũng do SV quản lý lớp tự lo điều hành và chăm sóc. Nếu không biết sắp xếp thời gian hợp lý và tổ chức việc quản lý lớp một cách khoa học, thì việc học tập của SV quản lý lớp chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết quả học tập năm thứ nhất và năm thứ hai của sinh viên Y Đa khoa khóa 2012-2018

KQHT Y1 cao hơn Y2 ($p=0,0369$). Kết quả ĐRL Y1 thấp hơn Y2 ($p < 0,001$) ($p < 0,05$)

5.2. Các yếu tố liên quan đến kết quả học tập năm thứ nhất và năm thứ hai của sinh viên Y Đa khoa khóa 2012-2018

- Các yếu tố liên quan đến KQHT Y1: giới, ĐRL Y1, điểm trúng tuyển ĐH, kết quả tốt nghiệp THPT, thời gian tự học, thất vọng sau

khí học Y1, mất phương hướng sau khi học Y1.

- Các yếu tố liên quan đến KQHT Y2: tuổi, KQHT Y1, ĐRLY2, thời gian TCM vì mục đích khác ngoài học, có tham gia công tác quản lý lớp.

5.3. Kiến nghị: Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: SV cần được tư vấn về phương pháp học tập và phương pháp ứng phó trong môi trường đại học. Bên cạnh đó, một vấn đề cũng cần phải quan tâm đó là: nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiền Phong (2014), “Vì sao tỷ lệ sinh viên “rơi rụng” quá lớn”, *Báo Nhân dân* 05/11/2014.
2. Quốc hội nước CHXHCNVN khóa XI (2005), *Luật Giáo dục số 38/2005/QH11*, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005.
3. Võ Thị Tâm (2010), “Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh”, *Luận văn thạc sĩ*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục.
4. Trung Thu (2013), “Đại học và “học đại”- Kỳ I”, *Báo Phụ nữ Thời đại* 12/9/2013.
5. Phạm Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên trường Đại học Đà Lạt”, *Tạp chí Phát triển KH&CN*, tập 14, số 02-2011. tr 89-96.
6. Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh (2010), “Công khai chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học cao đẳng năm 2010”.
7. Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia TP. HCM (2013): “Nghiện Internet: những thách thức mới trong xã hội hiện đại”, *Hội thảo khoa học* ngày 23/11/2013.
8. Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội (2014), “Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế năm học 2014-2015”.
9. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2014), “Thông báo công khai cam kết chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học năm học 2014-2015”.
10. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh (2015), “Thông báo công khai chất lượng đào tạo thực tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh”.
11. Trường Đại học Tây Nguyên (2015), “Thông báo kết quả xét thôi học, cảnh báo kết quả học tập học kỳ I năm học 2014-2015 theo hệ thống tín chỉ”.
12. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (2015), “Báo cáo tình hình tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy năm 2015”.
13. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (2014), “Thông báo công khai cam kết chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học năm học 2014-2015”.
14. Trường Đại học Y Dược Huế (2012), *Danh sách trúng tuyển ngành Y Đa khoa hệ chính quy năm học 2012-2013*.
15. Trường Đại học Y Dược Huế (2005-2014), *Biên bản họp xét lên lớp*.
16. Trường Đại học Y Dược Huế (2015), “Báo cáo tình hình tốt nghiệp của sinh viên ngành Y Đa khoa hệ chính quy năm 2015”.
17. Trường Đại học Y Dược Thái Bình (2015), “Báo cáo tổng kết năm học 2014-2015”.
18. Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên (2014), “Thông báo công khai chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học năm học 2014-2015”.
19. Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh (2013), “Báo cáo tình hình tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy năm 2013”.
20. Trường Đại học Y Hà Nội (2013), “Dữ liệu người học”, *Công khai cơ sở dữ liệu nhà trường*.
21. Chua Lee Chuan, Jabatan Penyelidikan (2006), “Sample size estimation using Krejcie and Morgan and Cohen statistical power analysis: A comparison”, *Jurnal Penyelidikan IPBL, Jilid 7, 2006*.
22. Cohen, J. (1988), *Statistical power analysis for the behavioral sciences*, 2nd ed, New Jersey, USA: Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
23. Nguyen Van Hung (2013), “Relationships between self-regulated learning and academic achievement and mental health among Vietnamese Medical students: an accelerated prospective cohort study”, *A Thesis for the degree of doctor of Public health Khonkean University*.